

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH

KẾ TOÁN

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7340301

(PHIÊN BẢN DÀNH CHO CƠ QUAN, DOANH NGHIỆP)

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung.....	1
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM	1
1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của UEF và Khoa Kinh tế	5
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)	5
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	6
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	9
1.8. Quá trình đào tạo	9
1.9. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs).....	10
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs)	14
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	16
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	16
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy.....	16
2.3. Danh sách học phần.....	18
2.4. Tiến trình giảng dạy.....	21
2.5. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.....	25
2.6. Mô tả trình tự giảng dạy kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp	34
2.7. Đối sánh CTĐT với Trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo	36
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	39

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (UEF) mã ngành 7340301, được ban hành từ năm 2007 (theo Quyết định cấp mã ngành đào tạo số: 7923/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) thuộc quản lý của Khoa Kế toán – Kiểm toán, nay là Khoa Kinh tế (QĐ số 07/QĐ-HĐQT, ngày 29/8/2017 của HĐQT). Khóa tuyển sinh đầu tiên vào năm 2008, tính đến năm 2020 đã có 13 khóa được tuyển sinh và đào tạo. CTĐT được hoàn thiện theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ GDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Hàng năm, chương trình được rà soát, cập nhật theo ý kiến khảo sát của người học, người sử dụng lao động và được đánh giá, nghiệm thu bởi hội đồng khoa học và đào tạo.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1

1. Tên ngành đào tạo và các chuyên ngành	KẾ TOÁN (Accounting) <i>Các chuyên ngành:</i> Chuyên ngành 1. Kế toán doanh nghiệp Chuyên ngành 2. Kiểm toán
2. Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
3. Loại bằng	Cử nhân kinh tế
4. Thời gian	4 năm
5. Số tín chỉ	132 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy.
6. Khoa quản lý	Kinh tế
7. Ngôn ngữ	Tiếng Việt + Tiếng Anh
8. Website	www.uef.edu.vn
9. Facebook	https://www.facebook.com/uef.edu.vn
10. Ban hành	Quyết định số: ...107.../QĐ-UEF, ngày ban hành ...7.../...5.../2020

Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT ngành Kế toán

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM

Triết lý giáo dục: “Chất lượng - Hiệu quả - Hội nhập”

- **Chất lượng:** Lấy chất lượng làm nền tảng cho mọi hoạt động của nhà trường.
- **Hiệu quả:** Lấy sự hài lòng của các bên liên quan làm thước đo hiệu quả của nhà trường.
- **Hội nhập:** Chủ động hợp tác quốc tế, chia sẻ, tiếp thu, đổi mới và phát triển bền vững.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Kế toán như minh họa ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của UEF được chuyển tải vào CTĐT ngành Kế toán

Chương trình đào tạo ngành Kế toán			Triết lý giáo dục của UEF		
			Chất lượng	Hiệu quả	Hội nhập
Kiến thức chương trình chính khóa	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô (Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô)	X	X	X
		Vai trò của kế toán và các nguyên tắc kế toán được áp dụng vào các giao dịch trong nền kinh tế (Nguyên lý kế toán)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng về tài chính - tiền tệ hiện đại (Lý thuyết tài chính tiền tệ)	X	X	X
	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	Kiến thức nền tảng và hiện đại về các quy định của luật thuế và đặc thù tài chính doanh nghiệp (Thuế, Tài chính doanh nghiệp)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng và hiện đại về kế toán ứng dụng tại các doanh nghiệp trong nước (Kế toán tài chính 1,2)	X	X	
		Kiến thức cốt lõi về các phương thức thanh toán quốc tế nhằm giúp sinh viên có thêm cơ sở chuẩn bị học môn kế toán quốc tế (Thanh toán quốc tế)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng và hiện đại về công cụ phục vụ cho việc phân tích đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Phân tích báo cáo tài chính)	X	X	X
		Kiến thức nền tảng và hiện đại về kế toán quốc tế giúp sinh viên có cơ hội làm việc tại các công ty nước ngoài (Kế toán quốc tế)	X	X	X
	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	Kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công tác kế toán (Hệ thống thông tin kế toán, Ứng dụng CNTT trong kế toán)	X	X	X
		Kỹ năng thực tập nghề nghiệp (thực tập tốt nghiệp) và khả năng nghiên cứu vấn đề (khóa luận tốt nghiệp)	X	X	X
		Kiến thức nâng cao về phân tích và cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp hỗ trợ cho việc hoạch định (Kế toán quản trị)	X	X	X
		Kiến thức chuyên sâu về những lĩnh vực kế toán riêng biệt nhằm đảm bảo người học có thể làm việc tại nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau (Kế toán thuế, Kế toán ngân hàng thương mại, Kế toán tài chính 3, Kế toán chi phí)	X	X	X
		Kiến thức cơ bản, hiện đại và chuyên sâu về kiểm tra, phát hiện các vấn đề về hệ thống kiểm soát và hệ thống kế toán của doanh nghiệp (Kiểm toán căn bản, Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán báo cáo tài chính 1; Kiểm toán báo cáo tài chính 2)	X	X	X

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của UEF			
		Chất lượng	Hiệu quả	Hội nhập	
Kiến thức nền tảng rộng	Tư duy toán học, vận dụng các định lý, mô hình toán học thông dụng của toán xác suất - thống kê để đo lường, đánh giá các đại lượng kinh tế (Toán cao cấp, Xác suất thống kê toán, Tin học thống kê)	X	X		
	Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác-Lênin, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam)	X	X	X	
	Kiến thức về pháp luật Nhà nước, hình thành quan điểm, tầm nhìn, định hướng cho người học về hệ thống pháp luật Việt Nam (Pháp luật đại cương) Kiến thức về pháp luật trong hoạt động của doanh nghiệp, trong lĩnh vực tài chính, kế toán (Pháp luật về doanh nghiệp)	X	X		
	Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng (Tin học đại cương)	X	X		
	Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án. Qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề. (Project design 1, Project design 2)	X	X	X	
	Kiến thức ngành gần, khác ngành	Kiến thức nền tảng và hiện đại về vấn đề quản trị nói chung (Quản trị học)	X	X	
Kiến thức cơ bản và hiện đại về thị trường tài chính hẹp, giúp mở rộng cơ hội làm việc của sinh viên trong lĩnh vực bảo hiểm (Thị trường bảo hiểm)		X	X	X	
Kiến thức đại cương khác	Tiếng Anh	X	X	X	
	Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao	X	X	X	
	Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.	X	X		
Hoạt động ngoại khóa	Hoạt động học thuật	Câu lạc bộ học thuật	X	X	X
		Cuộc thi học thuật	X	X	X
	Hoạt động tình nguyện	Hoạt động service - learning	X	X	X
	Hoạt động	Hoạt động Đoàn - Hội	X	X	X

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của UEF			
		Chất lượng	Hiệu quả	Hội nhập	
đoàn thể sinh viên					
CDR chương trình (PLOs)	PLO1	Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước.	X	X	
	PLO2	Nhận biết và giải thích được một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và vi mô.	X	X	X
	PLO3	Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng vào thực tế các kiến thức căn bản về kế toán, tài chính.	X	X	X
	PLO4	Vận dụng, phân tích và tổng hợp được các kiến thức kế toán hiện đại, có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế nhằm ghi nhận, tổ chức, cung cấp thông tin tài chính.	X	X	X
	PLO5	Phân tích, tổng hợp và đánh giá được các báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho thị trường tài chính, đánh giá hoạt động nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định thích hợp.	X	X	X
	PLO6	Nhận biết, giải thích, vận dụng được các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong việc thực hành nghiệp vụ chuyên môn;	X	X	X
	PLO7	Phân tích, tổng hợp, đánh giá vấn đề một cách hệ thống kết hợp với tư duy phản biện, tư duy sáng tạo trong xử lý các vấn đề liên quan một cách khoa học và logic.	X	X	X
	PLO8	Vận dụng được hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm.	X	X	X
	PLO9	Vận dụng và phát huy được kỹ năng giao tiếp bằng lời nói, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và Tiếng Anh.	X	X	X
	PLO10	Vận dụng và phát huy được kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để đạt được những mục tiêu của cá nhân và của tổ chức.	X	X	
	PLO11	Vận dụng và phát huy kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng dẫn dắt và phát huy trí tuệ tập thể trong các lĩnh vực chuyên môn	X	X	X
	PLO12	Phân tích, đánh giá để đưa ra được các kết luận chuyên biệt về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp chuyên biệt về chuyên môn.	X	X	X

Chương trình đào tạo ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của UEF		
		Chất lượng	Hiệu quả	Hội nhập
PLO13	Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị.	X	X	

1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của UEF và Khoa Kinh tế

Bảng 1.3 Tầm nhìn, sứ mạng của UEF và Khoa Kinh tế

	UEF	Khoa Kinh tế
Tầm nhìn	UEF sẽ trở thành một trong những trường đại học hàng đầu Việt Nam, có uy tín trong khu vực, là cái nôi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội.	Khoa Kinh tế sẽ trở thành khoa đầu tàu của UEF, là cái nôi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội.
Sứ mạng	UEF có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp người học phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo; phát triển năng lực làm việc thực tế, tinh chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng.	Khoa Kinh tế có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực: Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Quản trị chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu; xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp người học phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo; phát triển năng lực làm việc thực tế, tinh chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng.
Giá trị cốt lõi	<ul style="list-style-type: none"> • Lấy người học làm trung tâm. • Đề cao tinh chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo. • Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội. • Coi trọng văn hóa chất lượng. • Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Lấy người học làm trung tâm. • Đề cao tinh chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo. • Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội. • Coi trọng văn hóa chất lượng. • Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program goals)

1.5.1 Mục tiêu tổng quát

Đào tạo nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao, nắm vững kiến thức nền tảng và hiện đại về kế toán, kiểm toán và tài chính tại các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài thuộc mọi loại hình hoạt động kinh doanh; có năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động Kế toán – Kiểm toán và phát triển nghề nghiệp của bản thân trong bối cảnh kinh tế hội nhập toàn cầu. Có kỹ năng sử dụng tốt công nghệ thông tin để xử lý các công việc chuyên môn phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế. Có phẩm chất chính trị, có tinh thần sáng tạo và trách nhiệm đối với bản thân và cộng đồng xã hội.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể:

Cử nhân ngành Kế toán có khả năng:

- Về Kiến thức:

- **PO1:** Đào tạo người học có kiến thức vững vàng về khoa học cơ bản, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật. Đào tạo các kiến thức rộng và sâu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán, có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu về xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực tài chính, kế toán trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

- Về Kỹ năng:

- **PO2:** Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp: hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng kế toán - kiểm toán tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế trong trong một môi trường kinh doanh cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu;
- **PO3:** Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi;
- **PO4:** Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực nghiệm, tìm ra giải pháp giải quyết các vấn đề của ngành, chuyên ngành;
- **PO5:** Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phân tích một cách độc lập;
- **PO6:** Có kỹ năng sử dụng công nghệ một cách thành thạo nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và làm việc hiệu quả tại các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước;

- Về Thái độ:

- **PO7:** Có phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp; có sức khỏe tốt;
- **PO8:** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách với xã hội, cộng đồng.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1: Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước.

PLO2: Nhận biết và giải thích được một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và vi mô.

PLO3: Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng vào thực tế các kiến thức căn bản về kế toán, tài chính.

PLO4: Vận dụng, phân tích và tổng hợp được các kiến thức kế toán hiện đại, có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế nhằm ghi nhận, tổ chức, cung cấp thông tin tài chính.

PLO5: Phân tích, tổng hợp và đánh giá được các báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho thị trường tài chính, đánh giá hoạt động nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định thích hợp.

PLO6: Nhận biết, giải thích, vận dụng được các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong việc thực hành nghiệp vụ chuyên môn;

PLO7: Phân tích, tổng hợp, đánh giá vấn đề một cách hệ thống kết hợp với tư duy phân biện, tư duy sáng tạo trong xử lý các vấn đề liên quan một cách khoa học và logic.

PLO8: Vận dụng được hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm.

PLO9: Vận dụng và phát huy được kỹ năng giao tiếp bằng lời nói, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và Tiếng Anh.

PLO10: Vận dụng và phát huy được kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để đạt được những mục tiêu của cá nhân và của tổ chức.

PLO11: Vận dụng và phát huy kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng dẫn dắt và phát huy trí tuệ tập thể trong các lĩnh vực chuyên môn.

PLO12: Phân tích, đánh giá để đưa ra được các kết luận chuyên biệt về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp chuyên biệt về chuyên môn.

PLO13: Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị.

**Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kế toán
áp dụng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực**

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1: Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước.	K2	4
PLO2: Nhận biết và giải thích được một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và vi mô.	K1	3
PLO3: Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng vào thực tế các kiến thức căn bản về kế toán, tài chính.	K1	4
PLO4: Vận dụng, phân tích và tổng hợp được các kiến thức kế toán hiện đại, có khả năng vận dụng, đưa vào thực tế nhằm ghi nhận, tổ chức, cung cấp thông tin tài chính.	K5	4
PLO5: Phân tích, tổng hợp và đánh giá được các báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho thị trường tài chính, đánh giá hoạt động nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định thích hợp.	K3, K4	4
PLO6: Nhận biết, giải thích, vận dụng được các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong việc thực hành nghiệp vụ chuyên môn;	K3	4
PLO7: Phân tích, tổng hợp, đánh giá vấn đề một cách hệ thống kết hợp với tư duy phân biện, tư duy sáng tạo trong xử lý các vấn đề liên quan một cách khoa học và logic.	S3	4
PLO8: Vận dụng được hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm.	C1; S4	4
PLO9: Vận dụng và phát huy được kỹ năng giao tiếp bằng lời nói, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và Tiếng Anh.	S5; S6	4
PLO10: Vận dụng và phát huy được kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để đạt được những mục tiêu của cá nhân và của tổ chức.	C1	4
PLO11: Vận dụng và phát huy kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng dẫn dắt và phát huy trí tuệ tập thể trong các lĩnh vực chuyên môn	S5; C4	5
PLO12: Phân tích, đánh giá để đưa ra được các kết luận chuyên biệt về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp chuyên biệt về chuyên môn.	S1	5
PLO13: Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị.	C1	4

Danh mục các chuẩn đối sánh:

(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai trong	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt / sáng tạo trong	Khả năng Tổng hợp/Đánh giá vấn đề

(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

Kiến thức (K):

- K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.
- K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
- K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
- K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.
- K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

- S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.
- S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- S3. Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
- S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
- S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.
- S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

- C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

1.7.1. Cơ hội việc làm

Người học tốt nghiệp ngành Kế toán có thể đảm nhận các vị trí:

- Chuyên viên bộ phận quản trị tài chính - kế toán của các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ (doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tổ chức phi tài chính trong và ngoài nước);
- Nhân viên các công ty tư vấn, dịch vụ kế toán - kiểm toán;
- Chuyên viên kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, các định chế tài chính, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp của các quốc gia trong khu vực ASEAN;
- Đảm nhiệm vị trí cấp cao như quản lý bộ phận kế toán, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng, giám đốc tài chính, trưởng nhóm, giám đốc kiểm toán;
- Tự khởi nghiệp thành lập các công ty dịch vụ tài chính - thuế - kế toán, kiểm toán,...

1.7.2. Cơ hội học tập

- Liên thông với các chương trình nâng cao ở bậc sau đại học của các trường đại học trong nước và quốc tế;
- Sinh viên sau khi tốt nghiệp cũng có thể đạt được sự thuận lợi để học tiếp và có thể thi để lấy các chứng chỉ hành nghề của Việt Nam, quốc tế như CFA, ACCA, CIMA, CPA;...

1.8. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm: 132 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ GD-ĐT (cụ thể là quyết định 17/VBHN-BGDĐT). Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành của UEF. CTĐT được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa 8 năm. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (học kỳ hè), mỗi học kỳ chính được phân thành 02 đợt, mỗi đợt có 8 tuần học, một tuần dự trữ và 1 tuần thi.

Theo lộ trình được thiết kế một số học phần đặc biệt được bố trí theo định hướng sau:

- **Giảng dạy tiếng Anh:** Các học phần Tiếng Anh 1 đến Tiếng Anh 7 được bố trí ở 04 học kỳ đầu hk1, hk2, hk3, hk4, sau khi học xong học phần tiếng anh 5, người học đã có thể bắt đầu học các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh (có 12 học phần chuyên môn thực hiện giảng dạy bằng tiếng Anh) nhằm giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có thể sử dụng thông thạo tiếng Anh trong công việc chuyên môn.
- **Giảng dạy kỹ năng:** Học phần kỹ năng Project design 1 được giảng dạy ở năm 1, Project design 2 được giảng dạy ở năm 2, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó người học sẽ phát triển các kỹ năng qua các học phần chuyên môn ở các học kỳ năm học tiếp theo.
- **Giảng dạy chuyên môn:** Từ học kỳ 1 năm thứ nhất, người học được tiếp cận các môn nhập môn, môn cơ sở ngành và được tiếp cận với các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn thông qua các hoạt động tham quan, ... Ở học kỳ cuối sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp (toàn thời gian tại đơn vị thực tập tối thiểu 12 tuần) và thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc 04 học phần chuyên môn sâu.

1.9. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Kế toán nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Kế toán áp dụng gồm các phương pháp giải thích cụ thể (explicit teaching), thuyết giảng (lecture), tham luận (guest lecture), câu hỏi gợi mở (inquiry) và các phương pháp khác, như:

- **Giải thích cụ thể (Explicit Teaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- **Thuyết giảng (Lecture):** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người tuyệt trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận (Guest Lecture):** Theo phương pháp này, người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.
- **Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

1.9.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Kế toán áp dụng gồm: trò chơi (game), thực tập, thực tế (field trip), tranh luận (debates), thảo luận (discussion).

Học tập dựa trên hoạt động được gọi là học tập dựa trên dự án (phương pháp này tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập độc lập và hợp tác). Người học tiến bộ thông qua các hoạt động theo tốc độ và sở thích riêng của mình. Đồng thời, người học chịu trách nhiệm về việc học tập của chính bản thân và đạt được các kỹ năng cộng tác và đàm phán suốt đời.

- **Trò chơi (Game):** Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi (cạnh tranh và hợp tác) được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp và được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc theo nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.
- **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp,... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp. học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.
- **Thảo luận (Discussion):** là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

1.9.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phân xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp thuộc chiến lược này gồm giải quyết vấn đề (problem solving), tập kích não (brainstorming) và học theo tình huống (case study).

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học.
- **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phân biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

1.9.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề

nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm (teamwork learning) là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này cho chương trình đào tạo ngành Kế toán.

- **Học nhóm** (Teamwork Learning): người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.9.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành Kế toán sử dụng phương pháp nghiên cứu độc lập, dự án nghiên cứu (research project), nhóm nghiên cứu giảng dạy (teaching research team) trong chiến lược này.

- **Nghiên cứu độc lập**: Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày, UEF có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhật hỗ trợ hữu ích cho người học.
- **Dự án nghiên cứu** (Research Project): Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.
- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy** (Teaching Research Team): người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

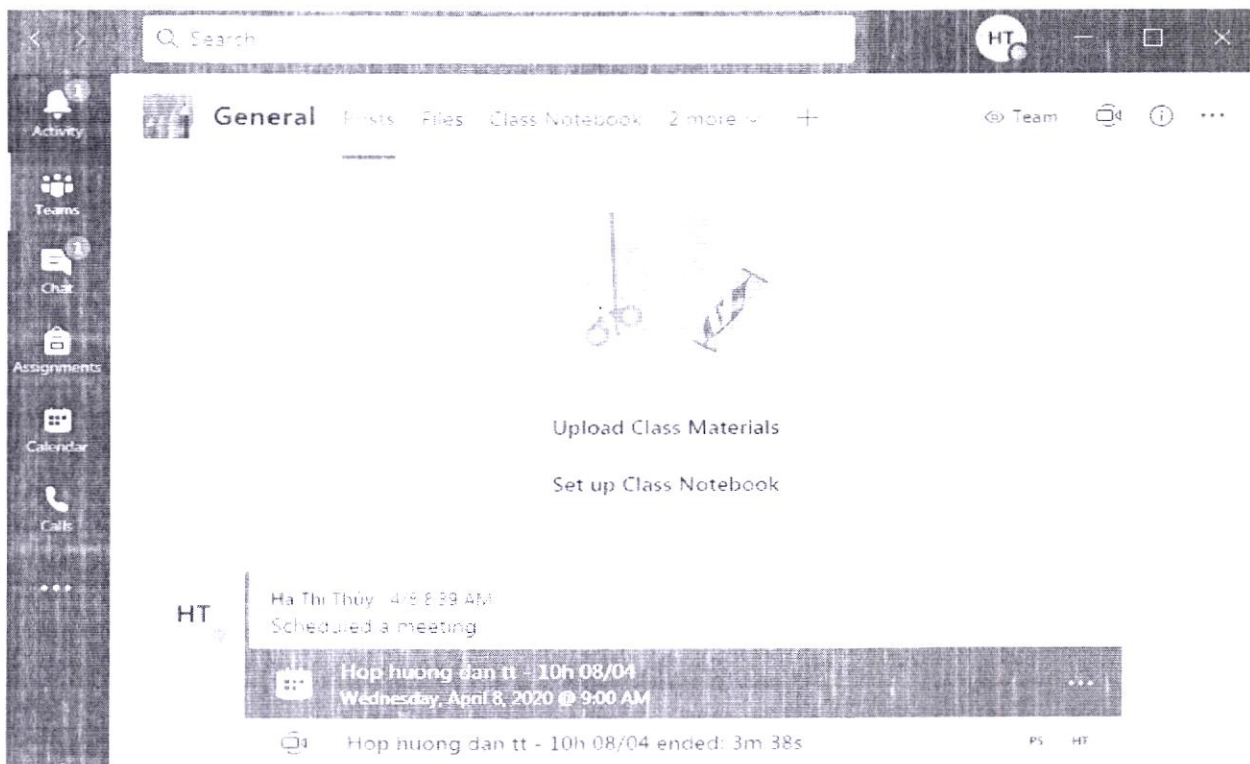
1.9.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp (Blended Model) nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Microsoft team). Thông qua hệ thống quản trị học tập (LMS và Microsoft team), giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành, chuyên ngành Kế toán trong bối cảnh của CMCN 4.0.

Hình 1.1- Cổng thông tin UEF-LMS <https://lms.uef.edu.vn>



Hình 1.2 Trang học tập trực tuyến Microsoft Team



1.9.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Kế toán áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà (work assignment).

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs)

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa Kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (*On-going/Formative Assessment*) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (*Summative Assessment*). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo tiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.10.1.1. Đánh giá theo tiến trình (*On-going/Formative Assessment*)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được UEF, Khoa Kinh tế áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (*attendance check*), đánh giá bài tập (*work assignement*), làm việc nhóm (*team work*), thuyết trình (*oral presentation*).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp,... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, đồ án, thực tập,...).
- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.
- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):** Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng

như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như rubric 4.

1.10.1.2 Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)

Mục tiêu của lại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được UEF, Khoa Kinh tế sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/Thesis).

- **Kiểm tra viết (Written Exam):** theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
- **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam):** Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.
- **Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam):** Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.
- **Viết báo cáo (Written Report):** người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.
- **Thuyết trình (Oral Presentation):** Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình theo rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).
- **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment):** Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).
- **Thực hành (practice):** Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.
- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (graduation report, Thesis):** Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Kinh tế đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 132 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

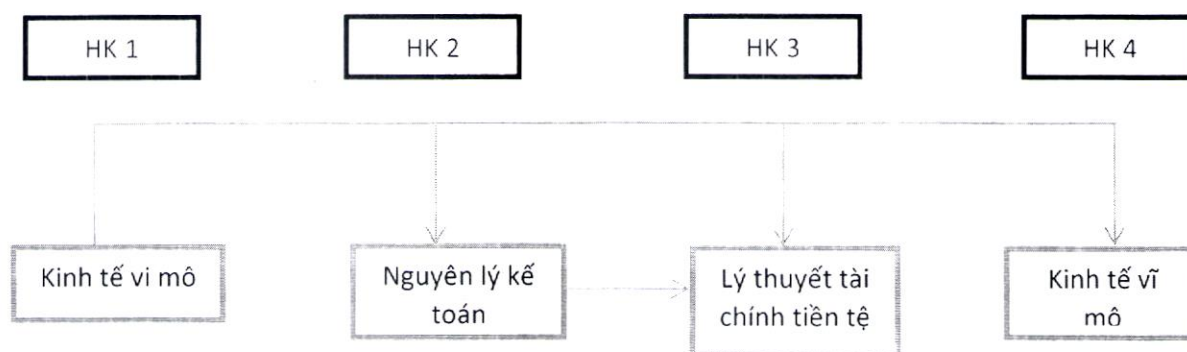
Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Kế toán

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	12	9,1 %
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	21	15,9 %
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	30	22,7 %
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	35	26,5 %
1.4.1	Khoa học tự nhiên	9	
1.4.2	Khoa học chính trị	11	
1.4.3	Pháp luật	6	
1.4.4	Tin học	3	
1.4.5	Thiết kế dự án	6	
1.5	Kiến thức ngành gần, khác ngành	6	4,6 %
1.6	Kiến thức đại cương khác	28	21,2 %
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	28	
1.6.2	Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		132	100,0 %

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (12 tín chỉ): Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, lý thuyết tài chính tiền tệ.
- Vai trò của kế toán và các nguyên tắc kế toán cơ bản được áp dụng vào các giao dịch trong nền kinh tế.



2.2.2. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (21 tín chỉ): Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học

- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Kế toán tài chính 1, 2, kế toán chi phí.
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Tài chính doanh nghiệp
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Thuế
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Kế toán quốc tế
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Thanh toán quốc tế
- Kiến thức nền tảng và hiện đại về Phân tích báo cáo tài chính

2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (30 tín chỉ): Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học:

- Kiến thức chuyên sâu và công cụ: Hệ thống thông tin kế toán, Kế toán quản trị, Kế toán tài chính 3, Kiểm toán căn bản, Quản trị rủi ro tài chính.
- Kiến thức chuyên sâu về kế toán doanh nghiệp: Ứng dụng CNTT trong kế toán, Kế toán thuế, Kế toán tài chính 3, Kế toán ngân hàng thương mại.
- Kiến thức chuyên sâu về kiểm toán: Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán báo cáo tài chính 1, Kiểm toán báo cáo tài chính 2, Kế toán tài chính 3.
- Ứng dụng kiến thức vào học phần thực tập tốt nghiệp

2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (35 tín chỉ): Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học:

- Tư duy toán học, có thể vận dụng các định lý, mô hình toán học thông dụng của toán xác suất – thống kê để đo lường, đánh giá các đại lượng kinh tế;
- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác - Lênin, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội;
- Chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế nói chung, trong hoạt động của doanh nghiệp, trong lĩnh vực kế toán nói riêng;
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày;
- Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án. Qua đó, hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề.

2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (6 tín chỉ)

- Ứng dụng kiến thức nền tảng và hiện đại về thị trường bảo hiểm nhằm cung cấp cơ hội nghề nghiệp rộng hơn cho người học ngoài lĩnh vực doanh nghiệp thông thường.
- Nắm vững kiến thức về lĩnh vực quản trị học

2.2.6. Kiến thức đại cương khác (28 tín chỉ):

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ (Tiếng Anh);
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao vào quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.
- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới

2.3. Danh sách học phần

Bảng 2.2. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Kế toán

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Bài tập-BT; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
				Tổng	LT	TH/ TN/ BT	ĐA	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành			12							
1.1.1	ECO1101	Kinh tế vi mô	3	45	45					
1.1.2	ECO1102E	Kinh tế vĩ mô	3	45	45			ECO1101		
1.1.3	ACC1101	Nguyên lý kế toán	3	45	30	15		ECO1101		
1.1.4	FIN1101E	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	45	30	15		ECO1101		
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi			21							
1.2.1	ACC1102	Kế toán tài chính 1	3	45	30	15		ACC1101		
1.2.2	FIN1103E	Tài chính doanh nghiệp	3	45	24	21		FIN1101E		
1.2.3	FIN1102E	Thuế	3	45	30	15		FIN1101E		
1.2.4	ACC1103	Kế toán tài chính 2	3	45	30	15		ACC1102		
1.2.5	ACC1117	Phân tích báo cáo tài chính	3	45	30	15		ACC1102		
1.2.6	FIN1117E	Thanh toán quốc tế	3	45				FIN1101E		
1.2.7	ACC1105E	Kế toán chi phí	3	45	33	12		ACC1101		
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ			30							
1.3.1	AC1104E	Hệ thống thông tin kế toán	3	45	15	30		ACC1101		
1.3.2	ACC1108E	Kế toán quốc tế	3	45	15	30		ACC1101		
1.3.3	ACC1123	Kiểm toán căn bản	3	45	30	15		ACC1103		
1.3.4	ACC1107E	Kế toán quản trị	3	45	30	15		ACC1101		
1.3.5	FIN1114E	Quản trị rủi ro tài chính	3	45	33	12		FIN1101E		
1.3.6	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp	3					X		
<i>Chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau hoặc khóa luận tốt nghiệp</i>										
Chuyên ngành 1: Kế toán doanh nghiệp										

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Bài tập-BT; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
				Tổng	LT	TH/ TN/ BT	ĐA	TT		
1.3.7	ACC1122	Ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán	3	45	30	15			ACC1104E	
1.3.8	ACC1128E	Kế toán thuế	3	45	30	15				
1.3.9	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	3	45	30	15			ACC1103	
1.3.10	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại	3	45	30	15			FIN1104E	
1.3.11	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp	12				X			
	Chuyên ngành 2: Kiểm toán									
1.3.7	ACC1114	Kiểm soát nội bộ	3	45	30	15			ACC1123	
1.3.8	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	45	30	15			ACC1123	
1.3.9	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	45	30	15			ACC1123	
1.3.10	ACC1113E	Kế toán tài chính 3	3	45	30	15			ACC1103	
1.3.11	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp	12				X			
1.4 Kiến thức nền tảng rộng			35							
1.4.1. Khoa học tự nhiên			9							
1.4.1.1	MAT1103	Toán cao cấp	3	45	30	15				
1.4.1.2	STA1101	Xác suất thống kê	3	45	30	15			MAT1103	
1.4.1.3	ITE1262	Tin học thống kê	3	60	30	30			STA1101	
1.4.2. Khoa học chính trị			11							
1.4.2.1	POL1111	Triết học Mác – Lênin	3	45	45					
1.4.2.2	POL1112	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	30					
1.4.2.3	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30					
1.4.2.4	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30					
1.4.2.5	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30					
1.4.3. Pháp luật			6							
1.4.3.1	LAW1101	Pháp luật đại cương	3	45	45					
1.4.3.2	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp	3	45	45					
1.4.4. Tin học			3							
1.4.4.1	ITE1201	Tin học đại cương	3	60	30	30				
1.4.5. Thiết kế dự án			6							
1.4.5.1	SKI1107	Project design 1	3	45	45					
1.4.5.2	SKI1108	Project design 2	3	45	45				SKI1107	
1.5 Kiến thức ngành gần, khác ngành			6							

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết					Mã HP trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thi nghiệm – TN; Bài tập-BT; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i>						
				Tổng	LT	TH/ TN/ BT	ĐA	TT		
1.5.1	MGT1101	Quản trị học	3	45	30	15				
1.5.2	FIN1109	Thị trường bảo hiểm	3	45	30	15			FIN1101E	
1.6 Kiến thức đại cương khác			27							
1.6.1. Ngoại ngữ			24							
1.6.1.1	ENG2101	Tiếng Anh 1	4	60	45	15				
1.6.1.2	ENG2102	Tiếng Anh 2	4	60	45	15				
1.6.1.3	ENG2103	Tiếng Anh 3	4	60	45	15				
1.6.1.4	ENG2104	Tiếng Anh 4	4	60	45	15				
1.6.1.5	ENG2105	Tiếng Anh 5	4	60	45	15				
1.6.1.6	ENG2106	Tiếng Anh 6	4	60	45	15				
1.6.1.7	ENG2107	Tiếng Anh 7	4	60	45	15				
1.6.2. Giáo dục thể chất (<i>chọn 1 trong 4 nhóm sau</i>)			3							
<i>Nhóm 1:</i>										
1.6.2.1.1	GYM1311	GDTC - Aerobic 1	1	30	8	22				
1.6.2.1.2	GYM1312	GDTC - Aerobic 2	1	30	8	22				
1.6.2.1.3	GYM1313	GDTC - Aerobic 3	1	30	8	22				
<i>Nhóm 2:</i>										
1.6.2.2.1	GYM1321	GDTC-Vovinam 1	1	30	8	22				
1.6.2.2.2	GYM1322	GDTC-Vovinam 2	1	30	8	22				
1.6.2.2.3	GYM1323	GDTC-Vovinam 3	1	30	8	22				
<i>Nhóm 3:</i>										
1.6.2.3.1	GYM1331	GDTC-Boxing 1	1	30	8	22				
1.6.2.3.2	GYM1332	GDTC-Boxing 2	1	30	8	22				
1.6.2.3.3	GYM1333	GDTC-Boxing 3	1	30	8	22				
<i>Nhóm 4:</i>										
1.6.2.4.1	GYM1341	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 1	1	30	8	22				
1.6.2.4.2	GYM1342	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 2	1	30	8	22				
1.6.2.4.3	GYM1343	GDTC-Thể hình thẩm mỹ 3	1	30	8	22				
1.6.3. Giáo dục quốc phòng										
1.6.3.1	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh		165	90	75				

Ghi chú: Mã HP xxxxxxE – giảng dạy bằng tiếng Anh.

2.4. Tiến trình giảng dạy

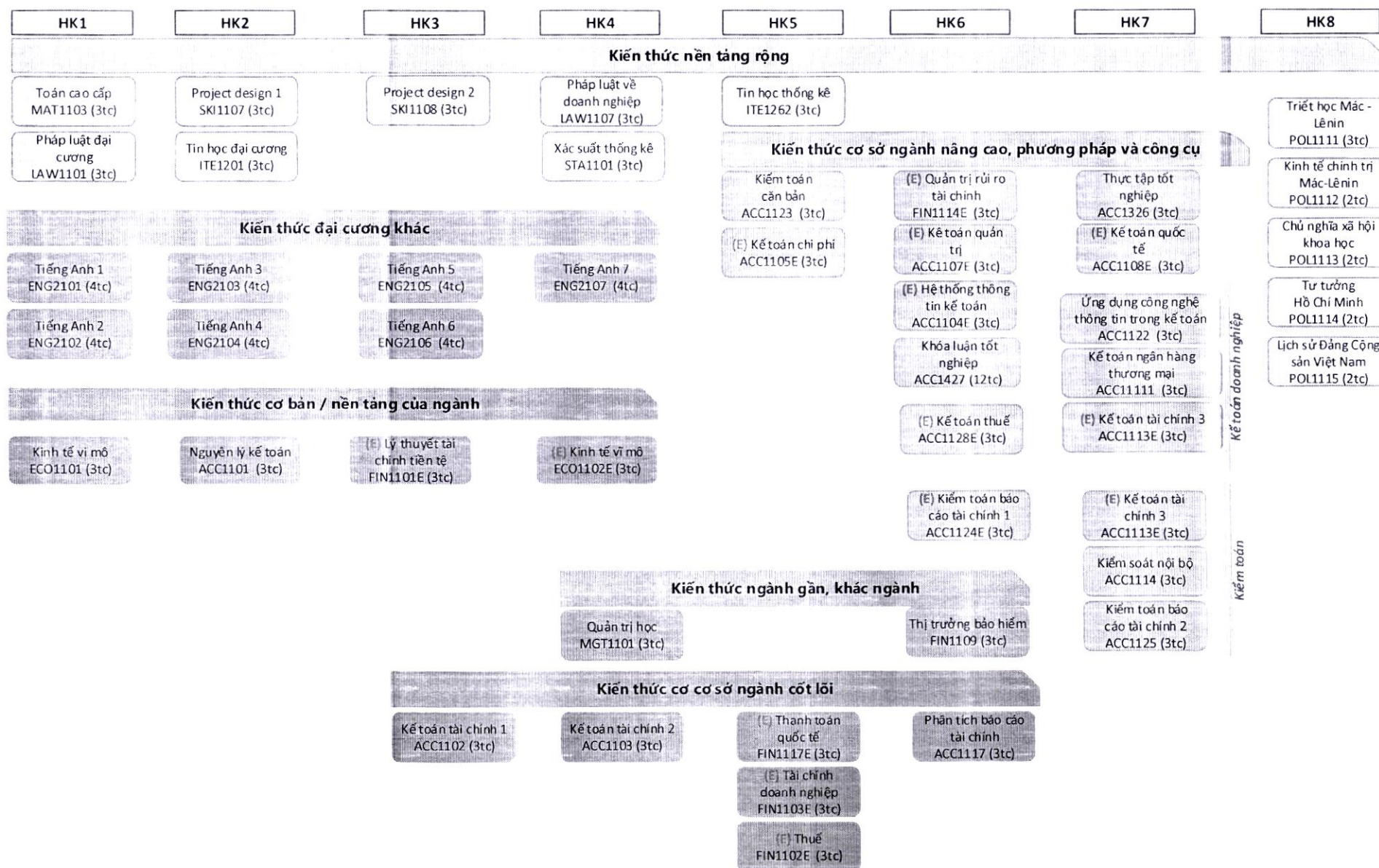
Bảng 2.2. Tiến trình giảng dạy các học phần

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)								Mã HP trước
			1	2	3	4	5	6	7	8	
1	ENG2101	Tiếng Anh 1	4								
2	MAT1103	Toán cao cấp	3								
3	ENG2102	Tiếng Anh 2	4								
4	ECO1101	Kinh tế vi mô	3								
5	LAW1101	Pháp luật đại cương	3								
Cộng:			17								
6	ENG2103	Tiếng Anh 3		4							
7	ACC1101	Nguyên lý kế toán		3							ECO1101
8	ENG2104	Tiếng Anh 4		4							
9	SKI1107	Project design 1		3							
10	ITE1201	Tin học đại cương		3							
11	MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh									
Cộng:				17							
12	ENG2105	Tiếng Anh 5			4						
13	SKI1108	Project design 2			3						SKI1107
14	ACC1102	Kế toán tài chính 1			3						ACC1101
15	ENG2106	Tiếng Anh 6			4						
16	FIN1101E	Lý thuyết tài chính tiền tệ			3						ECO1101
17	GYMxxx	Giáo dục thể chất 1			1						
Cộng:					18						
18	ECO1102E	Kinh tế vĩ mô				3					ECO1101
19	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp				3					
20	MGT1101	Quản trị học				3					
21	ENG2107	Tiếng anh 7				4					
22	STA1101	Xác suất thống kê				3					MAT1103
23	ACC1103	Kế toán tài chính 2				3					ACC1102
24	GYMxxx	Giáo dục thể chất - 2				1					
Cộng:						20					
25	ITE1262	Tin học thống kê					3				STA1101
26	FIN1103E	Tài chính doanh nghiệp					3				FIN1101E
27	FIN1117E	Thanh toán quốc tế					3				FIN1101E
28	FIN1102E	Thuế					3				FIN1101E
29	ACC1105E	Kế toán chi phí					3				ACC1101
30	ACC1123	Kiểm toán căn bản					3				ACC1103
31	GYMxxxx	Giáo dục thể chất - 3					1				
Cộng:							19				

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)								Mã HP trước
			1	2	3	4	5	6	7	8	
32	FIN1114E	Quản trị rủi ro tài chính						3			FIN1101E
33	FIN1109	Thị trường bảo hiểm						3			FIN1101E
34	ACC1107E	Kế toán quản trị						3			ACC1101
35	ACC1117	Phân tích báo cáo tài chính						3			ACC1102
36	ACC1104E	Hệ thống thông tin kế toán						3			ACC1101
	<i>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</i>										
37	ACC1128E	Kế toán thuế						3			FIN1102E
	<i>Chuyên ngành Kiểm toán</i>										
38	ACC1124E	Kiểm toán báo cáo tài chính 1						3			ACC1123
39	ACC1427	Khóa luận tốt nghiệp (chọn thay thế 4 học phần chuyên ngành)						12			
Cộng:								18			
40	ACC1108E	Kế toán quốc tế							3		
	<i>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</i>										
40	ACC1122	Ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán							3		ACC1104E
41	ACC1113E	Kế toán tài chính 3							3		ACC1103
42	ACC1111	Kế toán ngân hàng thương mại							3		FIN1104E
43	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp							3		
	<i>Chuyên ngành Kiểm toán</i>										
40	ACC1114	Kiểm soát nội bộ							3		ACC1123
41	ACC1125	Kiểm toán báo cáo tài chính 2							3		ACC1123
42	ACC1113E	Kế toán tài chính 3							3		ACC1103
43	ACC1326	Thực tập tốt nghiệp							3		
Cộng:									15		
42	POL1111	Triết học Mác – Lênin								3	
43	POL1112	Kinh tế chính trị Mác – Lênin								2	
44	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học								2	
45	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh								2	
46	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam								2	
Cộng:			17	17	18	20	19	18	15	11	

Hình 2.1. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Kế toán

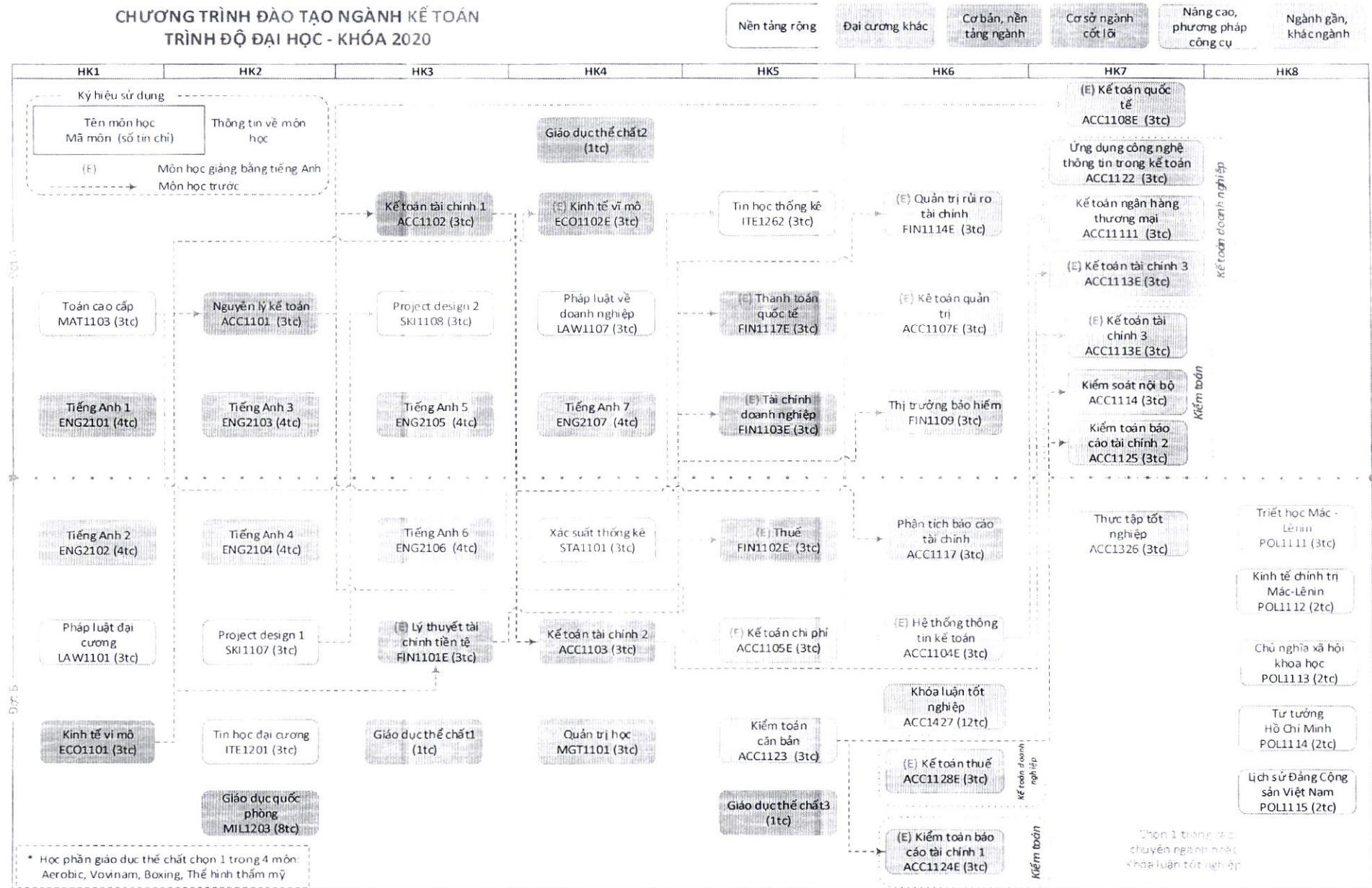
SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN



Kế toán doanh nghiệp

Kế toán

Hình 2.2. Sơ đồ kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần ngành Kế toán



2.5. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

Kinh tế vi mô: 3 tín chỉ

Thị trường được hình thành thông qua sự tương tác giữa cung và cầu, quá trình phân tích hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất giúp hiểu được sự hình thành thị trường và cơ sở vận động của thị trường, các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh đang chi phối thị trường. Từ đó sinh viên được trang bị công cụ phân tích để tiếp cận và hiểu các học phần tiếp theo.

Kinh tế vĩ mô: 3 tín chỉ

Học phần giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô bao gồm: Đo lường tổng sản lượng quốc gia; Xác định sản lượng cân bằng quốc gia; chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; sự phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ trong nền kinh tế; Lạm phát và thất nghiệp; giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

Nguyên lý kế toán: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về kế toán, từ đó giúp người học có cơ sở tiếp tục nghiên cứu những nội dung chuyên sâu về chuyên ngành kế toán. Cụ thể như nghiên cứu về: đối tượng kế toán, vai trò và chức năng của kế toán, các phương pháp kế toán-phương pháp chứng từ, kiểm kê, tài khoản, ghi sổ, tính giá, tổng hợp và cân đối kế toán. Ngoài ra học phần giúp người học hiểu về tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính.

Lý thuyết tài chính tiền tệ: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, hệ thống tài chính, hệ thống ngân hàng và các vấn đề khác có liên quan như: cung cầu tiền tệ, lãi suất, chính sách tiền tệ, lạm phát, tỷ giá, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại, thị trường tài chính... cũng như vai trò của chúng đối với nền kinh tế của một quốc gia để làm nền tảng cho các môn học nâng cao về Tài chính và Ngân hàng sau này.

Kế toán tài chính 1: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán các mặt hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp phi tài chính, bao gồm: Kế toán tiền, nợ phải thu, phải trả, hàng tồn kho, tài sản cố định, kết quả kinh doanh, vốn chủ sở hữu. Thông qua học phần sinh viên biết quy trình kế toán, cách thức ghi nhận, đánh giá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, cũng như cách trình bày các thông tin chủ yếu trên báo cáo tài chính, từ đó hiểu được ý nghĩa các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức tài chính doanh nghiệp căn bản cho sinh viên, giúp sinh viên hiểu được các quyết định tài chính cơ bản trong 1 doanh nghiệp: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, quyết định cô tức, quyết định quản lý vốn luân chuyển. Học phần bao gồm những chủ đề về: Bản chất của quản trị tài chính doanh nghiệp, Định giá cổ phần thường, Hoạch định dòng tiền, Các tiêu chuẩn hoạch định ngân sách vốn đầu tư; Cấu chi phí sử dụng vốn, Phân tích tài chính, Quản trị tài sản ngắn hạn.

Thuế: 3 tín chỉ

Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ là hai công cụ quan trọng để chính phủ can thiệp vào nền kinh tế nhằm đạt 3 mục tiêu cơ bản: tạo công ăn việc làm, tăng trưởng kinh tế bền vững và kiểm soát lạm phát. Thuế là một bộ phận trong chính sách tài khóa. Nó thu hút một phần thu nhập quốc dân vào ngân sách nhà nước giúp nhà nước thực thi các chức năng kinh tế của mình. Học phần này tập trung vào những lý luận cơ bản của thuế và trình bày nội dung hiện hành của các sắc thuế chính tại Việt Nam gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

Kế toán tài chính 2: 3 tín chỉ

Học phần trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về kế toán các giao dịch hoặc đối tượng kế toán chuyên biệt trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, như: hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, sai sót trong kế toán, thay đổi chính sách kế toán và ước tính kế toán. Đồng thời học phần hướng dẫn, rèn luyện kỹ năng lập, trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp, qua đó người học hiểu toàn diện các chỉ tiêu về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trình bày trên báo cáo tài chính.

Phân tích báo cáo tài chính: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong các hoạt động kinh doanh, đầu tư, tài chính, quy trình phân tích ngành và chiến lược, phân tích kế toán trong mối quan hệ với phân tích tài chính nhằm giúp người học phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán và năng lực dòng tiền của doanh nghiệp, dự báo những chỉ tiêu quan trọng trên báo cáo tài chính với nhiều mục đích khác nhau.

Thanh toán quốc tế: 3 tín chỉ

Học phần nghiên cứu các vấn đề mang tính chất lý luận và thực tiễn chuyên sâu về nghiệp vụ thanh toán quốc tế. Từ đó, người học có thể áp dụng để xử lý các quy trình thanh toán cho các hoạt động như xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

Kế toán quốc tế: 3 tín chỉ

Học phần trình bày khuôn mẫu lý thuyết của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế - nguyên tắc kế toán cơ bản, các yếu tố của báo cáo tài chính, định nghĩa, điều kiện ghi nhận và đo lường, thông tin về các chuẩn mực kế toán cụ thể: Hàng tồn kho; Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị; Tài sản vô hình; Tôn thất tài sản; Thuê tài sản; Doanh thu; Thuế thu nhập, ...

Hệ thống thông tin kế toán: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về Hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT); cụ thể là giới thiệu các thành phần của HTTTKT. Trong học phần sinh viên được thực hành kỹ năng nhận biết tình huống kinh tế, lựa chọn công cụ hàm để trình bày thông tin trên bảng tính. Bên cạnh đó, cách tiếp cận và thao tác cơ bản một phần mềm kế toán là những kỹ năng cho công tác kế toán mà sinh viên được trang bị. Ngoài ra, môn học giúp người học phát huy khả năng tự tìm hiểu về HTTTKT để có thể thích nghi với môi trường làm việc kế toán trên máy tính.

Kế toán chi phí: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về kế toán chi phí: chức năng, sự khác biệt giữa kế toán chi phí với các nghiệp vụ kế toán khác, quá trình vận động của chi phí trong doanh nghiệp sản xuất và các cách thức tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức nhằm có khả năng xử lý các nghiệp vụ, số liệu có liên quan đến chi phí làm cơ sở xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Kiểm toán căn bản: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lĩnh vực kiểm toán như: các khái niệm cơ bản trong kiểm toán, vai trò và đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên, phân loại các loại kiểm toán, môi trường kiểm toán, các bước trong quy trình lập kế hoạch kiểm toán và các kỹ thuật kiểm toán áp dụng khi thực hiện quy trình kiểm toán như phân tích, chọn mẫu, đánh giá rủi ro, đánh giá và phân biệt các loại báo cáo kiểm toán.

Kế toán tài chính 3: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp kiến thức kế toán chuyên sâu cho khối chuyên ngành kế toán với nội dung chính bao gồm: kế toán thuê tài sản, các khoản dự phòng phải trả, kế toán vốn của công ty cổ phần, lập báo cáo tài chính hợp nhất và tổ chức công tác kế toán. Kế toán tài chính 3 giúp sinh viên có kiến

thức chuyên sâu về công tác kế toán tài chính; sinh viên có thể đảm nhiệm được mọi vị trí công việc kế toán tại các doanh nghiệp, bổ sung thêm kiến thức làm cơ sở nghiên cứu về kiểm toán báo cáo tài chính và tiếp cận với môn học kế toán quốc tế.

Quản trị rủi ro tài chính: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức hiện đại về các chiến lược phòng ngừa rủi ro thông qua các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa như các quyền chọn (options), hợp đồng kỳ hạn (forwards), hợp đồng giao sau (futures) và các giao dịch hoán đổi (swaps). Ngoài ra học phần còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cách thức tổ chức một chương trình quản trị rủi ro hữu hiệu tại các doanh nghiệp theo đúng những chuẩn mực quốc tế. Những nghiên cứu mới nhất từ các công ty trên thế giới còn cho thấy doanh nghiệp nào biết cách tổ chức một chương trình quản trị rủi ro tài chính hiệu quả thì sẽ làm gia tăng đáng kể giá trị doanh nghiệp, giá cổ phiếu của các doanh nghiệp này vì thế cũng tăng theo tương ứng.

Thực tập tốt nghiệp: 3 tín chỉ

Học phần này giúp người học :

- Tham gia vào hoạt động thực tế của ngành, chuyên ngành nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai;
- Vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc quan sát, mô tả hoạt động của đơn vị thực tập;
- Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả làm việc của mình dưới hình thức một bản Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Sau khi kết thúc thời gian thực tập sinh viên có thể:

- Hiểu và mô tả được những đặc trưng, cơ cấu tổ chức quản lý, chức năng và nhiệm vụ các bộ phận trong đơn vị thực tập;
- Mô tả được (những) quy trình nghiệp vụ cụ thể, quy trình cung cấp dịch vụ tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán tại đơn vị;
- Biết, hiểu và vận dụng được những kỹ năng làm việc, kỹ năng chuyên môn tại một bộ phận nghiệp vụ phù hợp ngành, chuyên ngành đào tạo;
- Tổng hợp và trình bày được kết quả hoạt động, kết quả kinh doanh của đơn vị trong thời gian gần nhất;
- Phát triển khả năng kỹ năng trình bày một báo cáo nghiên cứu thực tế.

Khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ

Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một khóa luận tốt nghiệp.

Học phần này có mục tiêu giúp sinh viên:

- Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Vấn đề nghiên cứu có thể gắn với hoạt động của đơn vị thực tập tốt nghiệp cũng có thể là một vấn đề vĩ mô gắn với hoạt động của cả ngành, của thị trường. Biết nhận diện và xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định;

- Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography):
- Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu:
- Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu.

Kế toán quản trị: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến quá trình thu thập, phân loại, xử lý và cung cấp thông tin liên quan đến chi phí, phân tích lợi nhuận, định giá bán sản phẩm nhằm giúp cho nhà quản trị đưa ra quyết định. Nội dung chính của học phần này bao gồm: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị; phân loại chi phí; hệ thống kế toán chi phí theo công việc, theo quá trình sản xuất và trên cơ sở hoạt động; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận, định giá bán sản phẩm; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán: 3 tín chỉ

Học phần này cung cấp kiến thức và kỹ năng phân tích liên quan đến quá trình phát triển hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) bao gồm các nhân tố chi phối và nội dung của việc tổ chức HTTT kế toán trong điều kiện ứng dụng CNTT toàn doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần cung cấp kiến thức liên quan đến tổ chức dữ liệu kế toán, kiểm soát HTTTKT; cùng với những hiểu biết về quy trình kinh doanh. Học phần này hỗ trợ cho sinh viên ứng dụng kiến thức chuyên sâu nhằm chuẩn bị cho các hoạt động tổ chức HTTT kế toán trong điều kiện tin học hóa tại doanh nghiệp thông qua ứng dụng các phần mềm chuyên nghiệp.

Kế toán thuế: 3 tín chỉ

Kế toán thuế đóng vai trò vô cùng quan trọng và không thể thiếu đối với bất kể doanh nghiệp nào. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về những thông tư, nghị định mới về luật thuế, các loại thuế khác nhau, cách thức xác định cơ sở để tính thuế cũng như cách thức hạch toán các loại thuế khác nhau trong doanh nghiệp.

Kế toán ngân hàng thương mại: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức về nghiệp vụ kế toán ngân hàng cơ bản. Cụ thể là các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán, các nghiệp vụ cơ bản phát sinh tại ngân hàng thương mại như kế toán nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, thu nhập - chi phí và cách thức trình bày trên các báo cáo của ngân hàng. Học phần cũng đồng thời hướng dẫn người học hiểu và xử lý được các giao dịch ngân hàng tại quầy, hiểu các chỉ tiêu cơ bản trên báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại.

Kiểm soát nội bộ: 3 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kiểm soát nội bộ – khái niệm đã được giới thiệu tổng quát trong học phần Kiểm toán cơ bản. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm và vai trò của kiểm soát nội bộ đối với việc phát hiện và ngăn ngừa rủi ro, gian lận trong hoạt động kinh doanh, các cấu phần chính của hệ thống kiểm soát nội bộ và cách thức để thiết kế hoạt động kiểm soát đối với các hoạt động chính của doanh nghiệp như: mua hàng, bán hàng, tiền, chi phí lương.

Kiểm toán báo cáo tài chính 1: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức kiểm toán cho các khoản mục cụ thể của báo cáo tài chính như: kiểm toán tiền, nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định. Các kiến thức của học phần Kiểm toán báo cáo tài chính 1 sẽ bổ sung cho học phần Kiểm toán căn bản để sinh viên có thể áp dụng các lý thuyết vào việc thực hành kiểm toán các khoản mục trên Báo cáo tài chính. Giúp sinh viên có cơ hội làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập.

Kiểm toán báo cáo tài chính 2: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên cách thức kiểm toán các khoản mục cụ thể của báo cáo tài chính như: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí, góp vốn đầu tư. Các kiến thức của học phần Kiểm toán báo cáo tài chính 2 sẽ bổ sung cho học phần Kiểm toán căn bản và Kiểm toán báo cáo tài chính 1 để sinh viên có thể áp dụng các lý thuyết vào việc thực hành kiểm toán các khoản mục nâng cao trên Báo cáo tài chính. Giúp sinh viên có cơ hội làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập.

Toán cao cấp: 3 tín chỉ

Môn học là môn cơ bản dành cho tất cả sinh viên đại học, nhằm giới thiệu một số phương pháp toán cơ bản được sử dụng rộng rãi trong các môn học chuyên ngành. Nội dung của học phần bao gồm: định thức; ma trận, hệ phương trình tuyến tính; hàm nhiều biến, phép tính vi phân hàm nhiều biến, cực trị hàm nhiều biến, phương trình vi phân cấp 1, phương trình vi phân cấp 2.

Xác suất thống kê toán: 3 tín chỉ

Học phần là môn cơ bản dành cho tất cả sinh viên đại học, trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về xác suất cơ bản và các nguyên lý thống kê. Nội dung của học phần bao gồm: biến cố ngẫu nhiên, xác suất của một biến cố; biến ngẫu nhiên, luật phân phối xác suất; biến ngẫu nhiên nhiều chiều; mẫu và các đặc trưng mẫu; ước lượng tham số; kiểm định giả thuyết thống kê; lý thuyết tương quan và phương trình hồi quy tuyến tính đơn.

Tin học thống kê, 3 tín chỉ

SPSS (Statistic Package for Social Science) là một phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu và xử lý, phân tích thống kê chuyên nghiệp, linh hoạt, đa năng và rất mạnh so với các phần mềm có chức năng xử lý thống kê khác như: Lotus, Quattro, Excel, Stata, Epiinfo ...; SPSS ngày càng được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu, xử lý, phân tích dữ liệu thống kê, đặc biệt đối với việc xử lý phân tích dữ liệu của các cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi;

- SPSS rất mạnh trong việc phân tích mối tương quan giữa các tiêu chí của sự vật, hiện tượng mà các phần mềm khác khó, hoặc không thực hiện được;
- SPSS giúp người nghiên cứu có thể phân tích các xu hướng phát triển của hiện tượng, sự vật thông qua các số liệu thống kê từ đó đưa ra các dự báo trong nghiên cứu;
- SPSS for Window thân thiện với người sử dụng, dễ dàng liên kết để lấy dữ liệu, hoặc xuất kết quả qua các phần mềm ứng dụng khác như Excel, Access.

Triết học Mác-Lênin: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Triết học Mác –Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, bao gồm: Chương 1- trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vật thể vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

Kinh tế chính trị Mác-Lênin: 2 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, các học thuyết kinh tế; Hiểu được và biết vận dụng vào trong quá trình phân tích, xử lý, đánh giá hệ thống vấn đề khoa học lý thuyết và khoa học thực tiễn trong từng chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành theo hệ thống quan điểm khoa học, theo tính chất, bản chất của từng hoạt động ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tư vấn trong cuộc sống xã hội. Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1- bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị

Mác – Lênin, cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; Cách mạng công nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.

Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 tín chỉ

Nội dung học phần gồm 7 chương: Trong đó, chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH (quá trình hình thành, phát triển của CNXHKKH). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày nội dung cơ bản của CNXHKKH.

Tư tưởng Hồ Chí Minh: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học kiến thức tư duy nhận thức khoa học hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; Hiểu được các quan điểm tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân; về quốc phòng toàn dân, về phát triển kinh tế và văn hóa, về đạo đức cách mạng và con người mới. Người học biết vận dụng và quá trình tự rèn luyện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (CSVN): 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học về kiến thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài chương nhập môn gồm 03 chương nội dung, cụ thể: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến giành độc lập, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc (1945 - 1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)..

Pháp luật đại cương: 3 tín chỉ

Học phần Lý luận về Nhà nước nghiên cứu hiện tượng Nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Max- Lenine. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về Nhà nước: nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng của nhà nước. Các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

Pháp luật về doanh nghiệp: 3 tín chỉ

Học phần tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

- Nghiên cứu về điều kiện thành lập, tổ chức, quản lý và tài chính của các chủ thể kinh doanh;
- Nghiên cứu về dấu hiệu phá sản doanh nghiệp: Giải quyết phá sản doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật;
- Nghiên cứu về giải thể, các cách thức tổ chức lại doanh nghiệp.

Tin học đại cương: 3 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau:

- Khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin
- Khái niệm và các thao tác cơ bản trên một số đối tượng do hệ điều hành quản lý: tập tin, thư mục, ổ đĩa. ...
- Tiện ích trên Internet: web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin. ...
- Sử dụng các phần mềm tiện ích thông dụng.
- Ứng dụng soạn thảo văn bản.
- Ứng dụng bảng tính.

Tiếng Anh 7: 4 tín chỉ

Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên tiếp cận được với các kỹ năng tiếng anh sử dụng trong các kỳ thi quốc tế như Toeic, Ielts thông qua 4 kỹ năng chính là: Nghe, nói, đọc, viết. Đây là học phần tiếng anh mới được bổ sung thêm trong tiến trình đào tạo tiếng anh của Nhà trường cho khóa 2020. Thông qua việc bổ sung học phần này, sinh viên sẽ được trải qua các bài thi thử các kỹ năng theo dạng đề thi quốc tế, qua đó giúp sinh viên tự tin bước vào kỳ thi để dễ dàng đạt được chuẩn đầu ra theo quy định. Ngoài ra, mục tiêu của học phần cũng để giúp sinh viên tăng cường khả năng sử dụng tiếng anh trong việc học tập các môn chuyên ngành.

Giáo dục thể chất 1, 2, 3: 3 tín chỉ

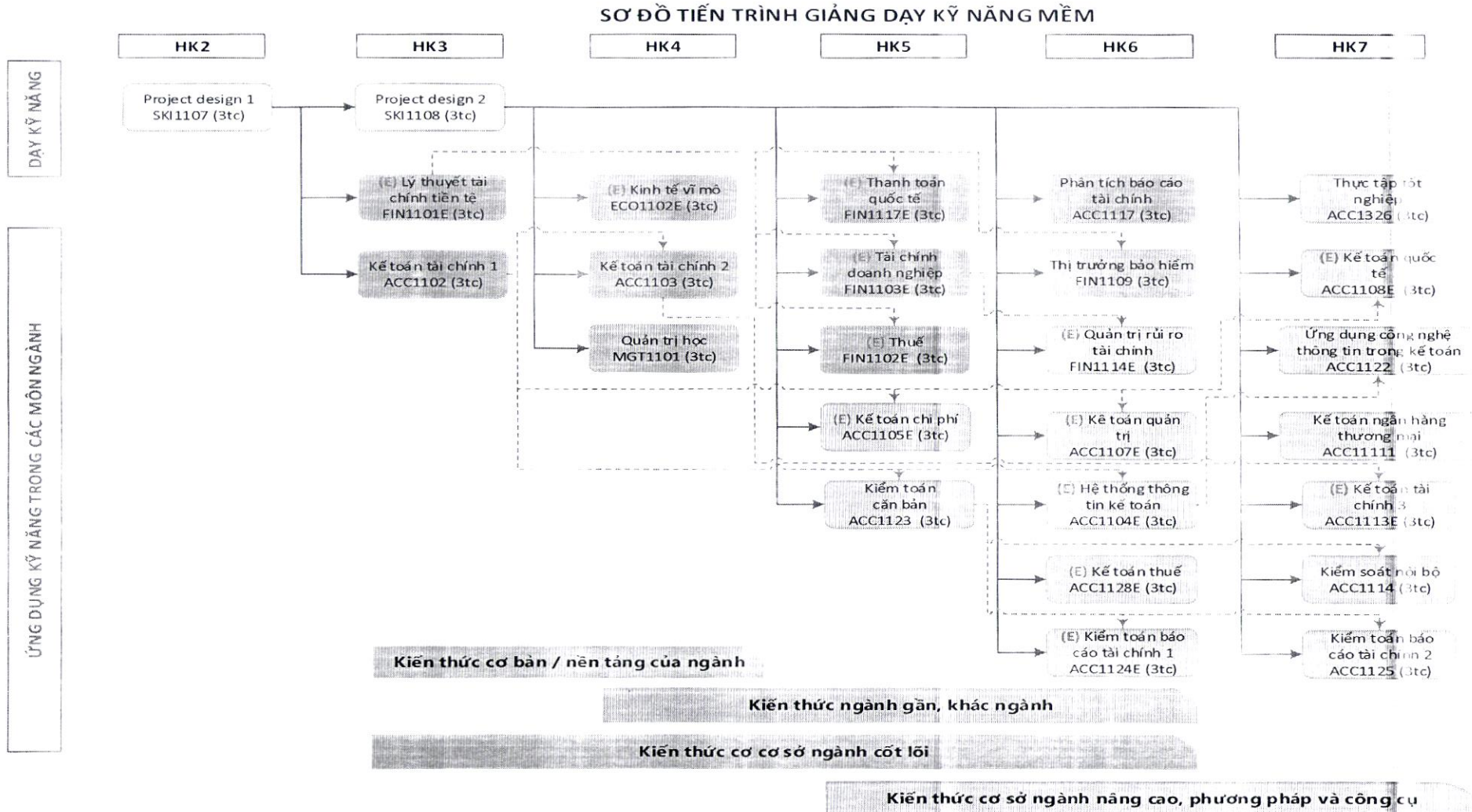
Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, các kỹ thuật, phương pháp tập luyện nhằm rèn luyện và nâng cao sức khỏe, thẩm mỹ. Người học có thể chọn các học phần yêu thích để tập luyện phù hợp với thể lực của bản thân như: Thể hình thẩm mỹ (GYM), Aerobic, Boxing, Vovinam.

Giáo dục quốc phòng – an ninh: 165 tiết (05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020)

Học phần trang bị cho người học hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng. Môn học được phân thành 04 phần: phần 1- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần 2- Công tác quốc phòng an ninh, phần 3- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn, phần 4- Hiểu biết chung về quân, binh chủng.

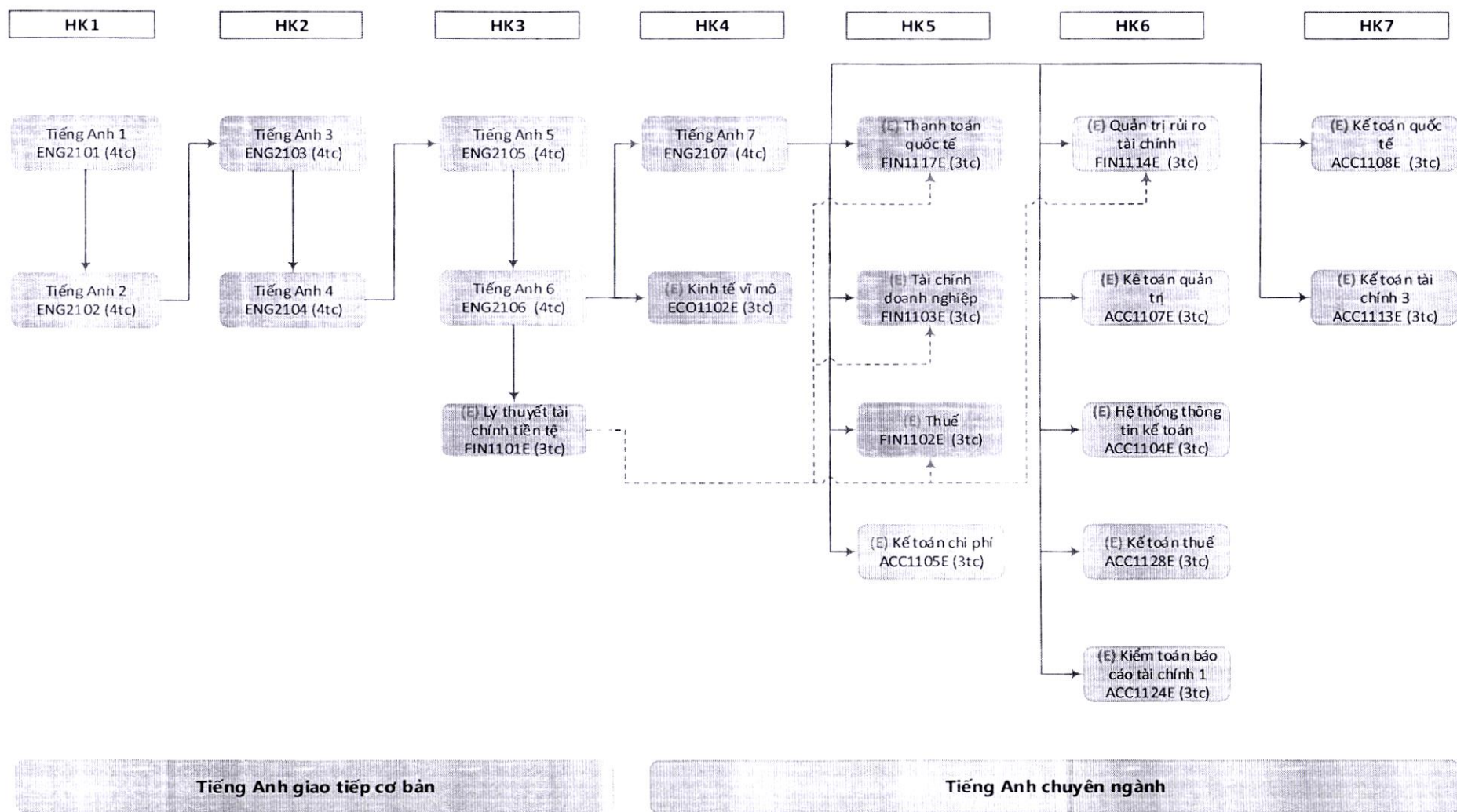
2.6. Mô tả trình tự giảng dạy kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp

Hình 2.3 Tiến trình giảng dạy kỹ năng mềm



Hình 2.4: Tiến trình giảng dạy kỹ năng tiếng Anh

TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY KỸ NĂNG TIẾNG ANH



2.7. Đối sánh CTĐT với Trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

2.7.1. Tên chương trình đào tạo tham khảo

Trong nước:

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành Kế toán. Trường Đại học Lạc Hồng.
- Chương trình tiên tiến chất lượng cao hệ chính quy ngành Kế toán doanh nghiệp. Trường Đại học Kinh Tế TP.HCM

Ngoài nước:

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán, Marketing, QTKD, KDQT với ĐH Wilmington, Mỹ.
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kế toán, Tài chính - Ngân hàng với ĐH New York Albany, Mỹ.

2.7.2. So sánh các chương trình đào tạo

So sánh chương trình đào tạo trong nước

Bảng 2.4.a. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
Trường Đại học Lạc Hồng	Cấu trúc	123TC (không bao gồm GDTC và GDQP)	128TC (không bao gồm GDTC và GDQP)	Nhiều hơn 5TC, tuy nhiên do chương trình của UEF có 6TC kỹ năng nên chương trình gần như giống nhau.
		40TC giáo dục đại cương, 1 môn tự chọn	59TC giáo dục đại cương (đã bao gồm 6TC kỹ năng mềm)	Nhiều hơn 19TC, tuy nhiên đã bao gồm 6TC, nên chỉ nhiều hơn 13TC.
		Kiến thức giáo dục chuyên ngành, bao gồm: cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ. 73TC. cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 14TC - Kiến thức chuyên ngành: 39TC - Kiến thức bổ trợ: 20TC Thực tập và tốt nghiệp 10TC	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc 57TC, không có môn tự chọn	Ít hơn 16TC, và không có môn tự chọn, tuy nhiên các môn gần như giống nhau 80%.
			Kiến thức chuyên ngành tự chọn 12TC : có thể	Nhiều hơn 2TC và có lựa

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
	Nội dung	Về tên gọi các môn học khác biệt: Nghiệp vụ xuất nhập Anh văn chuyên ngành Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư Thẩm định bất động sản Đối chiếu KT quốc tế Tài chính DN 2 Tin học ứng dụng ngành KT (1), (2) Kiểm toán 1,2 Kế toán chi phí Kế toán hành chính sự nghiệp Phân tích HĐ kinh doanh Kinh tế quốc tế Nguyên lý thống kê Thị trường chứng khoán Kinh tế lượng	chọn viết khoá luận tốt nghiệp hoặc học 4 môn chuyên ngành Hệ thống thông tin kế toán Ứng dụng CNTT trong kế toán Kiểm toán căn bản Kiểm toán BCTC1,2 Kế toán thuế	chọn cho sinh viên được học các môn thay thế. Nhìn chung các môn bắt buộc thuộc giáo dục chuyên ngành giống nhau 80-85% số môn. Tuy bên CTĐT tham khảo có nhiều môn hơn nhưng đều là những môn tự chọn, số TC mỗi môn cũng ít hơn.
Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	Cấu trúc	125 TC (không bao gồm GDTC và GDQP)	128TC (không bao gồm GDTC và GDQP)	Nhiều hơn 3TC, tuy nhiên do chương trình của UEF có 61C kỹ năng nên chương trình gần như giống nhau. Nhiều hơn 11TC
		45TC giáo dục đại cương 3TC về kỹ năng mềm và 1TC về khởi nghiệp Kiến thức giáo dục chuyên ngành 67TC, bao gồm: - Kiến thức ngành: 27TC - Kiến thức chuyên ngành: 40TC Thực tập và tốt nghiệp: 10TC	59 TC giáo dục đại cương (đã bao gồm 6TC kỹ năng mềm) Kiến thức chuyên ngành bắt buộc 57 tín chỉ, không có môn tự chọn Kiến thức chuyên ngành tự chọn 12TC : có thể chọn viết khoá luận tốt	Ít hơn 10 TC, tuy nhiên các môn học giống nhau 90% Nhiều hơn 2TC và có lựa chọn cho sinh

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
	Nội dung	Về tên gọi các môn học khác biệt: Hệ thống thuế VN Kế toán quốc tế 1,2 Kiểm toán hoạt động Sản phẩm phái sinh Ngân hàng thương mại Phân tích dữ liệu Quản trị rủi ro DN Tài chính định lượng Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS	Thuế Kế toán quốc tế, Kế toán chi phí Kế toán ngân hàng thương mại	viên được học các môn thay thế. Nhìn chung các môn bắt buộc thuộc giáo dục chuyên ngành giống nhau 80-85% số môn. Tuy bên CTĐT tham khảo có nhiều môn hơn nhưng đều là những môn tự chọn, số TC mỗi môn cũng ít hơn.

Bảng 2.4.b Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo ngoài nước

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình đào tạo tham khảo	Chương trình đào tạo UEF	Mức độ giống nhau
Trường Đại học Wilmington, Mỹ	Cấu trúc	13 môn giáo dục đại cương	14 môn giáo dục đại cương	Nhiều hơn 1 môn
	Nội dung	Kiến thức chuyên ngành gồm 24 môn được chia làm hai nhóm kiến thức: kiến thức cốt lõi về kinh tế và kiến thức cốt lõi về kế toán	Kiến thức chuyên ngành gồm 19 môn học và 4 môn học chuyên ngành sâu cho 02 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp và Kiểm toán	Ít hơn 1 môn
		Về những môn học khác biệt: Thống kê kinh doanh Marketing Hành vi tổ chức Truyền thông doanh nghiệp Đạo đức kinh doanh Quản trị chiến lược	Kế toán quốc tế Kế toán ngân hàng thương mại Thanh toán quốc tế	Nhìn chung các môn thuộc chuyên ngành giống nhau 70%. Do chương trình tham khảo không dựa phần nhiều vào phần kiến thức cốt lõi về kinh tế
Trường Đại học New York	Cấu trúc	14 môn giáo dục đại cương Kiến thức chuyên	14 môn giáo dục đại cương Kiến thức chuyên ngành	Giống nhau về kết cấu Số môn

Albany, Mỹ		ngành gồm 12 môn	gồm 19 môn học và 4 môn học chuyên ngành sâu cho 02 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp và Kiểm toán	chuyên ngành nhiều hơn 11 môn
	Nội dung	Về những môn học khác biệt: Kế toán chi phí	Kiểm toán căn bản Kiểm toán BCTC1,2 Kế toán quốc tế, Kế toán chi phí Kế toán ngân hàng thương mại Kế toán quản trị Kiểm soát nội bộ Hệ thống thông tin kế toán, Ứng dụng CNTT trong kế toán	Kiến thức chuyên ngành giống 90% nhưng ít hơn về số môn và không trang bị cho sinh viên những kiến thức về kiểm toán

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo này áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2020.
2. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa quản lý.
3. Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa, trung tâm, đơn vị quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với bản đặc tả trong chương trình đào tạo.
4. Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định liên quan hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp.Hồ Chí Minh.
5. Trường Khoa Kinh tế. Trưởng ngành phụ trách đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần Khoa. Trưởng ngành đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập,...
6. Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (những thay đổi nhỏ như cập nhật chính sách tuyển sinh, tài liệu giảng dạy học tập, cải tiến công tác giảng dạy và đánh giá) và rà soát 02 năm một lần (chủ yếu xem xét điều chỉnh thay đổi, thêm hoặc bỏ các học phần) để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan.

TRƯỞNG KHOA KINH TẾ



TS. Nhan Cẩm Trí

TP.HCM, ngày 7 tháng 5 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thanh Giang